

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Searefico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Searefico là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 1999 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 24) ngày 05 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là SRF theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2024)
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2024)
Ông Ryota Fukuda	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2024)
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2024)
Ông Yoshihiko Shiotsugu	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2023)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 14/06/2024)
Ông Phạm Kyle Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2024)

CÁC BAN/ PHÒNG BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán, bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Chủ tịch
Ông Yoshihiko Shiotsugu	Thành viên
Ông Ryota Fukuda	Thành viên

Các thành viên của Ủy ban Chiến lược, bao gồm:

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ủy ban Nhân sự, bao gồm:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Khoa Đăng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 09/09/2024)
Ông Vũ Xuân Thức	Tổng Giám đốc điều hành	(Miễn nhiệm từ ngày 09/09/2024)
Ông Trần Đình Mười	Giám đốc phát triển kinh doanh	
Ông Nguyễn Kinh Luân	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 29/09/2023) (Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2024)
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Giám đốc nhân sự	(Bổ nhiệm từ ngày 15/11/2024)
Ông Đinh Ngọc Triển	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Khoa Đăng	Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	358.549.469.797	384.228.779.081
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	15.817.436.103	18.039.818.643
111	1.	Tiền	817.436.103	9.039.818.643
112	2.	Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	9.000.000.000
120	II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	30.000.000.000
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	30.000.000.000
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	300.280.559.359	306.149.475.135
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	181.364.966.231	176.768.699.127
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	15.723.086.435	17.808.821.710
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	72.666.275.882	81.890.275.882
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	30.587.988.827	32.466.106.935
139	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(61.758.016)	(2.784.428.519)
140	IV.	Hàng tồn kho	28.906.711.422	26.865.239.396
141	1.	Hàng tồn kho	28.906.711.422	26.865.239.396
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác	3.544.762.913	3.174.245.907
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	390.916.012	779.452.152
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ	2.783.110.613	2.384.233.576
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	370.736.288	10.560.179

T U U U U

CÔNG T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		339.631.794.585	341.645.442.320
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.000.000	1.362.640.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	34.000.000	1.362.640.000
220	II. Tài sản cố định		1.530.557.852	2.118.900.915
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.484.241.434	2.009.920.677
222	- Nguyên giá		5.962.421.904	8.206.521.904
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.478.180.470)	(6.196.601.227)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	46.316.418	108.980.238
228	- Nguyên giá		1.915.549.218	1.915.549.218
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.869.232.800)	(1.806.568.980)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	26.878.302.012	26.847.302.012
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.878.302.012	26.847.302.012
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	309.910.906.116	309.910.906.116
251	1. Đầu tư vào công ty con		308.354.188.754	308.354.188.754
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.556.717.362	3.456.717.362
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.900.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.278.028.605	1.405.693.277
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	94.444.436	161.111.108
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	1.183.584.169	1.244.582.169
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		698.181.264.382	725.874.221.401

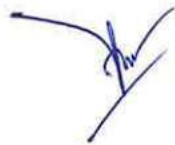
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		312.425.648.573	349.114.871.261
310	I. Nợ ngắn hạn		295.374.826.823	346.471.059.511
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	178.204.727.270	220.236.208.072
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	24.670.642.779	28.092.788.409
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	664.130.184	673.136.940
314	4. Phải trả người lao động		344.570.599	289.012.903
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.242.137.786	27.105.776.730
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.708.895.325	14.597.127.988
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	60.671.926.614	50.499.473.234
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	-	280.894.525
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.867.796.266	4.696.640.710
330	II. Nợ dài hạn		17.050.821.750	2.643.811.750
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	15.479.000.000	767.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	1.571.821.750	1.876.811.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		385.755.615.809	376.759.350.140
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	385.755.615.809	376.759.350.140
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		355.667.800.000	355.667.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		284.019.059	284.019.059
415	3. Cổ phiếu quỹ		(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.427.578.589	5.427.578.589
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.614.625.260	44.618.359.591
421.1	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.618.359.591	43.297.895.148
421.2	LNST chưa phân phối năm nay		8.996.265.669	1.320.464.443
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		698.181.264.382	725.874.221.401

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Triển



Tổng Giám đốc

Nguyễn Khoa Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV	Quý IV	Năm	Năm
			năm 2024	năm 2023	2024	2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	14.446.997.920	20.224.104.056	21.974.453.881	95.790.742.740
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.446.997.920	20.224.104.056	21.974.453.881	95.790.742.740
11	4. Giá vốn hàng bán	23	12.420.475.953	17.935.557.036	15.076.226.150	80.270.505.888
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.026.521.967	2.288.547.020	6.898.227.731	15.520.236.852
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.006.635.458	7.243.293.043	15.502.624.256	20.452.579.846
22	7. Chi phí tài chính	25	(445.918.362)	3.847.379.927	3.308.501.514	13.606.540.857
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.403.519.411	1.428.250.687	5.141.207.397	10.325.300.212
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(2.179.825.608)	5.958.593.680	12.758.364.363	22.716.197.165
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.658.901.395	(274.133.544)	6.333.986.110	(349.921.324)
31	10. Thu nhập khác	27	2.640.763.791	1.679.486.983	5.099.131.586	3.540.870.416
32	11. Chi phí khác	28	1.502.920.575	73.408.457	1.542.900.775	268.727.767
40	12. Lợi nhuận khác		1.137.843.216	1.606.078.526	3.556.230.811	3.272.142.649
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.796.744.611	1.331.944.982	9.890.216.921	2.922.221.325
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	344.668.693	(518.310.895)	832.953.252	379.885.633
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	60.998.000	1.174.751.249	60.998.000	1.221.871.249
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.391.077.918	675.504.628	8.996.265.669	1.320.464.443

Người lập

Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Triển

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Khoa Đăng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	Năm
			2024	2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.890.216.921	2.922.221.325
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		588.343.063	668.992.849
03	- Các khoản dự phòng		(10.964.670.711)	2.134.284.570
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		66.473.143	519.129.240
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.387.341.245)	(20.452.579.846)
06	- Chi phí lãi vay		5.141.207.397	10.325.300.212
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.665.771.432)	(3.882.651.650)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.419.940.888	34.718.572.802
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.041.472.026)	3.116.554.885
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(59.190.203.302)	(43.328.064.276)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		455.202.812	72.917.290
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.141.207.397)	(9.534.206.867)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(868.170.192)	(11.653.038.979)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.133.834.444)	(751.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.165.515.093)	(31.240.916.795)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.000.000)	(1.594.472.776)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		400.000.000	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	(85.390.275.882)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	124.600.000.000
26	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.900.000.000	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.789.679.173	12.464.352.504
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.058.679.173	50.079.603.846

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	Năm
			2024	2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	- Tiền thu từ đi vay		78.580.127.001	107.567.180.138
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(53.695.673.621)	(210.388.958.363)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.884.453.380	(102.821.778.225)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.222.382.540)	(83.983.091.174)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.039.818.643	102.022.909.817
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>15.817.436.103</u>	<u>18.039.818.643</u>


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Triển

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khoa Đăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Searefico là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 1999 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 24) ngày 05 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là SRF theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 355.667.800.000 VND tương đương với 35.566.780 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 21 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 18 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thi công, lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh;
- Thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải;
- Kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động xây dựng được tính từ khi bắt đầu thi công đến khi quyết toán xong, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Cơ Điện lạnh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Searefico (gọi tắt là "Chi nhánh") ^(*)	Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

^(*) Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301825452-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17/01/2000 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 10) ngày 14/09/2021. Chi nhánh tổ chức hoạt động theo mô hình chi nhánh hạch toán độc lập, theo đó Chi nhánh có đơn vị kế toán hoạt động hoàn toàn độc lập với công ty chủ quản (trụ sở chính), tự xác định chi phí tính thuế và thu nhập tính thuế, chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế TNDN và Báo cáo tài chính cuối năm tại chi nhánh.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo tài chính của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập trên cơ sở không đáp ứng giá định hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Tỷ suất lãi gộp đối với hợp đồng xây dựng;
- Ước tính các khoản dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào cuối năm tài chính.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hiện hữu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp đó hay không.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tại Chi nhánh do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2024, do đó toàn bộ các khoản nợ phải thu được trình bày ngắn hạn. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá gốc của khoản công nợ phải thu đó.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Giá gốc của từng loại Hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, bao gồm giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là hợp đồng bằng văn bản được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc các mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 10 năm |

Tại Chi nhánh do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2024, do đó việc tính khấu hao tài sản cố định được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản cố định, không phản ánh hao mòn lũy kế.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Tại Chi nhánh do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2024, do đó toàn bộ các khoản nợ phải trả được trình bày ngắn hạn.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá kỹ thuật của từng loại, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập cho các công trình xây dựng đã hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm tài chính theo cam kết với khách hàng nhưng không quá 5% giá trị hợp đồng đối với các công trình xây dựng này dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo luật Lao động, luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.



2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01/01/2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01/01/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết nghị thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên hằng năm. Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được theo dõi và ghi nhận cho từng đối tượng cụ thể sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu từ Hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh số 2.11.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn Hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và suất thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thi công, lắp đặt hệ thống xây dựng khác và hoạt động khác là thu phí quản lý các công ty con trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu Tổng doanh thu toàn Công ty và kết quả hoạt động của Công ty. Do đó, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận thì Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	817.436.103	9.039.818.643
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	9.000.000.000
	15.817.436.103	18.039.818.643

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	30.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	308.354.188.754	-		308.354.188.754	-	
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	148.970.000.000	-	99,31	148.970.000.000	-	99,31
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Arico")	96.384.188.754	-	84,00	96.384.188.754	-	84,00
- Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")	63.000.000.000	-	98,40	63.000.000.000	-	98,40
Đầu tư vào đơn vị khác	1.556.717.362	-		3.456.717.362	(1.900.000.000)	
- Công ty Cổ phần Hoá chất và Công nghệ nước Quốc tế ("Inwatek")	1.556.717.362	-	1,73	1.556.717.362	-	1,73
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek ("Formtek")	-	-	-	1.900.000.000	(1.900.000.000)	19,00
	309.910.906.116	-		311.810.906.116	(1.900.000.000)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư nêu trên do Công ty trực tiếp đầu tư. Ngoài ra, Công ty còn có các công ty con gián tiếp, công ty liên kết gián tiếp và các khoản đầu tư khác do các công ty con trong Nhóm Công ty đầu tư trực tiếp. Danh sách các khoản đầu tư gián tiếp của Công ty được trình bày đầy đủ trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên	13.634.973.782	-	4.001.870.762	-
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	7.491.733.782	-	3.919.480.762	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	6.143.240.000	-	82.390.000	-
Phải thu khách hàng là các bên	167.729.992.449	(61.758.016)	172.766.828.365	(2.583.428.857)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Syrena Phú Quốc	35.153.400.142	-	34.590.755.524	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Quản lý Dự án số 1	27.633.626.414	-	27.633.626.414	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (COFICO)	21.475.604.712	-	21.975.604.712	(184.237.840)
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	15.788.743.960	-	17.788.743.960	-
- Công ty TNHH Du Lịch Biển Đông Mũi Né	13.573.418.547	-	13.573.418.547	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô	9.848.585.945	-	9.848.585.945	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.256.612.729	(61.758.016)	47.356.093.263	(2.399.191.017)
	181.364.966.231	(61.758.016)	176.768.699.127	(2.583.428.857)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các	200.999.662	-	200.999.662	(200.999.662)
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek	200.999.662	-	200.999.662	(200.999.662)
Trả trước cho người bán là các	15.522.086.773	-	17.607.822.048	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp CDH Hà Nội	3.216.923.076	-	3.216.923.076	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập khẩu Gia Hưng	2.343.178.838	-	2.343.178.838	-
- Công ty Luật TNHH ALB & Partners	1.658.400.000	-	1.658.400.000	-
- Các đối tượng khác	8.303.584.859	-	10.389.320.134	-
	15.723.086.435	-	17.808.821.710	(200.999.662)

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thu, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND	
Các bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	20.200.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000			20.200.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	38.000.000.000	-	10.000.000.000			28.000.000.000
- Công ty Cổ phần Greenpan	13.200.000.000	4.600.000.000	2.000.000.000			15.800.000.000
- Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	10.490.275.882	-	1.824.000.000			8.666.275.882
	81.890.275.882	5.600.000.000	14.824.000.000			72.666.275.882

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	745.536.862	-	1.562.094.717	-
- Ký cược, ký quỹ	630.773.376	-	779.773.376	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	6.358.775.015	-	5.924.010.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	119.835.617	-	494.520.546	-
- Phải thu khác	22.733.067.957	-	23.211.187.750	-
	30.587.988.827	-	31.971.586.389	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8 PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu các bên liên quan	25.408.713.764	-	25.659.897.664	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	6.358.775.015	-	13.229.921.076	-
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	11.750.027.421	-	9.396.681.072	-
- Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	1.073.548.171	-	470.923.453	-
- Công ty Cổ phần Greenpan	3.142.166.262	-	1.703.537.754	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	3.022.974.018	-	49.597.988	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal	61.222.877	-	18.413.527	-
- Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	790.822.794	-
Phải thu các bên khác	5.179.275.063	-	6.806.209.271	-
- Công ty Cổ phần Hoá chất và Công nghệ nước Quốc tế	1.874.307.825	-	658.643.288	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	144.000.000	-	494.520.546	-
- Các đối tượng khác	3.160.967.238	-	5.653.045.437	-
	30.587.988.827	-	32.466.106.935	-

b) Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	34.000.000	-	1.362.640.000	-
	34.000.000	-	1.362.640.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.906.711.422	-	26.865.239.396	-
	28.906.711.422	-	26.865.239.396	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	108.500.000	77.500.000
- Mua tài sản khác	108.500.000	77.500.000
Xây dựng cơ bản	26.769.802.012	26.769.802.012
- Đầu tư xây dựng dở dang Căn hộ Marina Square Phú Quốc	13.704.464.512	13.704.464.512
- Đầu tư xây dựng dở dang Căn hộ Hilton Đà Nẵng	13.065.337.500	13.065.337.500
	26.878.302.012	26.847.302.012

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	26.847.302.012	26.815.802.012
Mua sắm trong kỳ	31.000.000	102.340.958
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(70.840.958)
Số dư cuối kỳ	26.878.302.012	26.847.302.012

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.552.124.545	2.654.397.359	8.206.521.904
- Thanh lý, nhượng bán	(2.244.100.000)	-	(2.244.100.000)
Số dư cuối kỳ	3.308.024.545	2.654.397.359	5.962.421.904
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.979.918.277	2.216.682.950	6.196.601.227
- Khấu hao trong kỳ	243.992.611	281.686.632	525.679.243
- Thanh lý, nhượng bán	(2.244.100.000)	-	(2.244.100.000)
Số dư cuối kỳ	1.979.810.888	2.498.369.582	4.478.180.470
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.572.206.268	437.714.409	2.009.920.677
Tại ngày cuối kỳ	1.328.213.657	156.027.777	1.484.241.434

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.915.549.218	1.915.549.218
Số dư cuối kỳ	1.915.549.218	1.915.549.218
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.806.568.980	1.806.568.980
- Khấu hao trong kỳ	62.663.820	62.663.820
Số dư cuối kỳ	1.869.232.800	1.869.232.800
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	108.980.238	108.980.238
Tại ngày cuối kỳ	46.316.418	46.316.418

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.405.922	72.064.435
- Chi phí bảo hiểm	203.198.806	127.583.509
- Các chi phí trả trước khác	168.311.284	579.804.208
	390.916.012	779.452.152
b) Dài hạn		
- Chi phí tư vấn quản trị nhân sự	94.444.436	161.111.108
	94.444.436	161.111.108

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	50.211.473.234	50.211.473.234	63.292.127.001	53.119.673.621	60.383.926.614	60.383.926.614
Tổ chức tín dụng	21.730.490.234	21.730.490.234	28.191.542.048	36.886.773.621	13.035.258.661	13.035.258.661
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	9.724.581.570	9.724.581.570	5.726.841.372	15.451.422.942	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	12.005.908.664	12.005.908.664	22.464.700.676	21.435.350.679	13.035.258.661	13.035.258.661
Tổ chức khác là các bên liên quan	28.480.983.000	28.480.983.000	35.100.584.953	16.232.900.000	47.348.667.953	47.348.667.953
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	15.538.580.433	15.538.580.433	9.149.884.953	480.000.000	24.208.465.386	24.208.465.386
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searec	12.379.560.341	12.379.560.341	25.950.700.000	15.752.900.000	22.577.360.341	22.577.360.341
- Công ty Cổ phần Greenpan	562.842.226	562.842.226	-	-	562.842.226	562.842.226
Vay dài hạn đến hạn trả	288.000.000	288.000.000	288.000.000	288.000.000	288.000.000	288.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	288.000.000	288.000.000	288.000.000	288.000.000	288.000.000	288.000.000
	50.499.473.234	50.499.473.234	63.580.127.001	53.407.673.621	60.671.926.614	60.671.926.614

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO
 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
 Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14 CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản Vay dài hạn	767.000.000	767.000.000	15.000.000.000	288.000.000	15.479.000.000	15.479.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	767.000.000	767.000.000	-	288.000.000	479.000.000	479.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searec	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
	767.000.000	767.000.000	15.000.000.000	288.000.000	15.479.000.000	15.479.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	59.906.169.497	59.906.169.497	93.824.569.563	93.824.569.563
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	54.943.829.990	54.943.829.990	61.228.815.078	61.228.815.078
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	4.959.589.507	4.959.589.507	32.593.004.485	32.593.004.485
- Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
Phải trả người bán là các bên khác	118.298.557.773	118.298.557.773	126.411.638.509	126.411.638.509
- System Logistics S.P.A.	14.761.555.170	14.761.555.170	14.912.083.800	14.912.083.800
- Công ty TNHH Xây dựng và Xây lắp điện Thế Minh	11.081.998.155	11.081.998.155	11.231.998.155	11.231.998.155
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam	9.678.950.681	9.678.950.681	9.678.950.681	9.678.950.681
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	4.314.912.679	4.314.912.679	5.594.847.497	5.594.847.497
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ điện M.E.T	2.340.992.440	2.340.992.440	2.540.992.440	2.540.992.440
- Phải trả các đối tượng khác	76.120.148.648	76.120.148.648	82.452.765.936	82.452.765.936
	178.204.727.270	178.204.727.270	220.236.208.072	220.236.208.072

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	1.433.256.113
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	-	1.433.256.113
Người mua trả tiền trước là các bên khác	24.670.642.779	26.659.532.296
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Á Khánh Hoà	18.967.583.007	18.967.583.007
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Cam Ranh	4.758.953.650	4.758.953.650
- Các đối tượng khác	944.106.122	2.932.995.639
	24.670.642.779	28.092.788.409

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	10.560.179	18.157.874	2.427.906.537	2.698.703.830	263.199.598	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	24.578.600	33.280.217	8.701.617	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	298.604.768	832.953.252	868.170.192	98.835.073	362.222.901
- Thuế thu nhập cá nhân	-	356.374.298	1.726.115.594	1.780.582.609	-	301.907.283
- Các loại thuế khác	-	-	615.207.985	615.207.985	-	-
	10.560.179	673.136.940	5.626.761.968	5.995.944.833	370.736.288	664.130.184

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.420.433	42.367.436
- Chi phí trích trước tại các công trình	9.906.717.353	26.685.669.325
- Chi phí phải trả khác	320.000.000	377.739.969
	10.242.137.786	27.105.776.730

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
- Phải trả các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	827.868.123	784.635.823
- Phải trả tiền Cổ tức	596.400.800	596.400.800
- Phải trả các đội thi công của Công ty	3.068.339.333	4.442.716.915
- Phải trả người lao động liên trợ cấp thôi việc	1.578.637.710	1.766.555.419
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.637.649.359	7.006.819.031
	17.708.895.325	14.597.127.988

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	4.981.730.333	3.367.561.815
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	2.462.022.352	183.131.489
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	288.000.000	196.000.000
- Công ty Cổ phần Greenpan	174.000.000	237.274.254
- Thành viên Ban Tổng Giám đốc	-	447.131.250
	9.803.142.640	10.166.029.180
Phải trả các bên khác		
- Phải trả các đội thi công của Công ty	3.262.373.036	4.442.716.915
- Phải trả các Cổ đông tiền Cổ tức	596.400.800	596.400.800
- Phải trả người lao động tiền trợ cấp thôi việc	1.578.637.710	1.766.555.419
- Các đối tượng khác	4.365.731.094	3.360.356.046
	17.708.895.325	14.597.127.988

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	280.894.525
	-	280.894.525

Thông tin chi tiết liên quan khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	280.894.525	480.830.348
Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(280.894.525)	(199.935.823)
Số cuối kỳ	-	280.894.525

b) Dài hạn

- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.571.821.750	1.876.811.750
	1.571.821.750	1.876.811.750

Thông tin chi tiết liên quan khoản dự phòng trợ cấp thôi việc:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.876.811.750	2.112.411.750
Sử dụng chi trả cho Người lao động trong kỳ	(304.990.000)	(235.600.000)
Số cuối kỳ	1.571.821.750	1.876.811.750

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	43.297.895.148	375.438.885.697
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.320.464.443	1.320.464.443
Số dư tại ngày 31/12/2023	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	44.618.359.591	376.759.350.140
Số dư tại ngày 01/01/2024	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	44.618.359.591	376.759.350.140
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.996.265.669	8.996.265.669
Số dư tại ngày 31/12/2024	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	53.614.625.260	385.755.615.809



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Taisei Oncho Co., Ltd	89.094.560.000	25,05	89.094.560.000	25,05
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	71.500.000.000	20,10	71.500.000.000	20,10
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	45.672.000.000	12,84	45.672.000.000	12,84
- Vốn góp của đối tượng khác	131.601.240.000	37,00	131.601.240.000	37,00
- Cổ phiếu quỹ	17.800.000.000	5,00	17.800.000.000	5,00
	355.667.800.000	100	355.667.800.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	355.667.800.000	355.667.800.000
- Vốn góp cuối kỳ	355.667.800.000	355.667.800.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	596.400.800	596.400.800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	596.400.800	596.400.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	35.566.780	35.566.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	35.566.780	35.566.780
- Cổ phiếu phổ thông	35.566.780	35.566.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.780.000)	(1.780.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.786.780	33.786.780
- Cổ phiếu phổ thông	33.786.780	33.786.780
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.427.578.589	5.427.578.589
	5.427.578.589	5.427.578.589

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	12.102.095.871	19.813.876.811	16.824.519.672	80.839.947.412
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ quản lý	2.344.902.049	-	5.149.934.209	14.033.290.309
Doanh thu từ bán hàng hóa, vật tư khác	-	410.227.245	-	917.505.019
Tổng cộng	14.446.997.920	20.224.104.056	21.974.453.881	95.790.742.740
Trong đó:				
Doanh thu đối với bên thứ ba	6.626.095.871	20.040.158.498	11.348.519.672	81.354.647.384
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh 31)	7.820.902.049	183.945.558	10.625.934.209	14.436.095.356

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hợp đồng công trình	12.420.475.953	17.015.797.415	15.076.226.150	79.350.746.267
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	919.759.621	-	919.759.621
Tổng cộng	12.420.475.953	17.935.557.036	15.076.226.150	80.270.505.888

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.493.769.352	2.327.283.043	6.576.928.150	15.536.569.846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.916.010.000	7.001.590.000	4.916.010.000
Doanh thu tài chính khác	1.512.866.106	-	1.924.106.106	-
Tổng cộng	3.006.635.458	7.243.293.043	15.502.624.256	20.452.579.846

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.403.519.411	1.428.250.687	5.141.207.397	10.325.300.212
Hoàn nhập (trích lập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.900.000.000)	1.900.000.000	(1.900.000.000)	1.900.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.562.227	519.129.240	67.294.117	1.381.240.645
Tổng cộng	(445.918.362)	3.328.250.687	3.308.501.514	13.606.540.857



CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.731.189.481	4.382.461.472	11.787.193.452	15.100.150.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.404.747	429.016.303	713.747.801	785.998.415
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(9.064.670.711)	200.999.663	(9.064.670.711)	469.884.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.805.855.748	824.518.929	8.141.179.845	6.088.566.013
Chi phí khác bằng tiền	193.395.127	121.597.313	1.180.913.976	271.597.313
Tổng cộng	(2.179.825.608)	5.958.593.680	12.758.364.363	22.716.197.165

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	2.640.763.791	1.679.486.983	5.099.131.586	3.540.870.416
Tổng cộng	2.640.763.791	1.679.486.983	5.099.131.586	3.540.870.416

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	1.502.920.575	73.408.457	1.542.900.775	268.727.767
Tổng cộng	1.502.920.575	73.408.457	1.542.900.775	268.727.767

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	344.668.693	(518.310.895)	344.668.693	379.885.633
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	488.284.559	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	60.998.000	1.174.751.249	60.998.000	1.221.871.249
Tổng cộng	405.666.693	656.440.354	893.951.252	1.601.756.882

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Số dư đầu kỳ	1.244.582.169	2.466.453.418
- Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	(60.998.000)	(1.221.871.249)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.183.584.169	1.244.582.169
Chi tiết tài sản thuế hoãn lại		
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	314.364.350	375.362.350
- Lãi vay vượt mức quy định	869.219.819	869.219.819
	1.183.584.169	1.244.582.169

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Taisei Oncho Co., Ltd
 Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam
 Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico
 Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu
 Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal
 Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee
 Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation
 Công ty Cổ phần Greenpan
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú
 Công ty TNHH SEA MH Solar
 Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn
 Cổ đông góp vốn
 Cổ đông góp vốn
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.625.934.209	14.436.095.356
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	7.184.245.178	10.563.933.510
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	3.441.689.031	3.872.161.846
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	-	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	25.368.740.186	72.733.241.450
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	25.179.987.061	44.043.911.767
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	188.753.125	28.689.329.683

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	1.683.429.835	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	1.683.429.835	-
Lãi cho vay	5.465.631.827	8.020.185.543
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	1.459.370.950	1.920.220.865
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	2.334.910.682	3.900.371.864
- Công ty Cổ phần Greenpan	968.725.477	1.526.075.754
- Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	702.624.718	673.517.060
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	7.001.590.000	4.916.010.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	7.001.590.000	4.916.010.000
Chi phí lãi vay	3.976.304.463	4.093.802.133
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	1.256.770.530	2.739.473.775
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searec	2.680.523.416	1.292.054.104
- Công ty Cổ phần Greenpan	39.010.517	62.274.254
Cho vay	72.666.275.882	75.390.275.882
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	20.200.000.000	23.500.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	28.000.000.000	24.500.000.000
- Công ty Cổ phần Greenpan	15.800.000.000	16.900.000.000
- Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	8.666.275.882	10.490.275.882
Thu tiền cho vay	13.824.000.000	34.600.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	-	12.400.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	10.000.000.000	8.500.000.000
- Công ty Cổ phần Greenpan	2.000.000.000	13.700.000.000
- Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	1.824.000.000	-
Vay	62.348.667.953	13.391.702.567
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	24.208.465.386	10.719.200.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searec	37.577.360.341	2.109.660.341
- Công ty Cổ phần Greenpan	562.842.226	562.842.226
Trả nợ vay	752.900.000	7.939.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	-	7.939.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searec	752.900.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Năm	Năm
		2024	2023
		VND	VND
Thù lao của Hội Đồng Quản Trị			
Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	504.000.000	504.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	312.500.000	300.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	372.500.000	360.000.000
Ông Ryota Fukuda	Thành viên Hội đồng Quản trị	312.500.000	300.000.000
Ông Yoshihiko Shiotsugu <i>(Bỏ nhiệm từ ngày 31/03/2023)</i>	Thành viên Hội đồng Quản trị	312.500.000	225.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh <i>(Bỏ nhiệm từ ngày 14/06/2024)</i>	Thành viên Hội đồng Quản trị	220.000.000	-
Ông Nishi Masayuki <i>(Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2023)</i>	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	75.000.000
Ông Phạm Kyle Anh Tuấn <i>(Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2024)</i>	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	360.000.000
Lương của Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Khoa Đăng <i>(Bỏ nhiệm từ ngày 09/09/2024)</i>	Tổng Giám đốc	462.035.554	-
Ông Vũ Xuân Thức <i>(Miễn nhiệm từ ngày 09/09/2024)</i>	Tổng Giám đốc điều hành	1.087.129.126	1.313.112.192
Ông Trần Đình Mური	Giám đốc phát triển kinh doanh	1.066.874.311	1.229.337.136
Ông Nguyễn Kinh Luân <i>(Bỏ nhiệm từ ngày 29/09/2023)</i> <i>Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2024)</i>	Phó Tổng Giám đốc	331.089.153	186.402.692
Bà Nguyễn Ngọc Diệp <i>(Bỏ nhiệm từ ngày 15/11/2024)</i>	Giám đốc nhân sự	368.073.049	-
Ông Đinh Ngọc Triển	Kế toán trưởng	759.836.707	721.360.325

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Triển

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khoa Đăng